

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		380,384,321,873	450,150,649,757
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		14,711,394,003	8,884,440,228
111	1. Tiền	3	14,711,394,003	8,884,440,228
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	55,759,000,000	66,591,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		55,759,000,000	66,591,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21,987,463,901	27,913,328,364
131	1. Phải thu khách hàng		9,374,563,887	11,866,608,587
132	2. Trả trước cho người bán		6,447,510,279	7,354,184,783
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	6,635,952,235	9,163,097,494
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(470,562,500)	(470,562,500)
140	IV. Hàng tồn kho		261,696,899,314	313,692,274,798
141	1. Hàng tồn kho	6	261,696,899,314	313,692,274,798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26,229,564,655	33,069,606,367
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		235,408,807	205,442,898
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15,388,011,166	22,185,113,172
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10,606,144,682	10,679,050,297
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79,451,179,549	79,790,103,057
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		29,766,851,949	30,128,350,457
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7,253,634,768	7,615,133,276
222	- Nguyên giá		13,119,468,301	12,983,104,665
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,865,833,533)	(5,367,971,389)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	2,659,090,950	2,659,090,950
228	- Nguyên giá		2,659,090,950	2,659,090,950
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	19,854,126,231	19,854,126,231
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		49,661,752,600	49,661,752,600
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	42,961,752,600	42,961,752,600
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	6,700,000,000	6,700,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		22,575,000	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		22,575,000	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		459,835,501,422	529,940,752,814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		206,488,306,846	282,032,610,905
310	I. Nợ ngắn hạn		206,488,306,846	282,032,610,905
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		16,795,615,227	22,971,749,390
313	3. Người mua trả tiền trước		166,914,729,497	215,317,523,412
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	374,204,726	139,539,313
315	5. Phải trả người lao động		372,899,817	-
316	6. Chi phí phải trả	13	117,272,717	170,234,611
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	21,081,407,604	41,309,436,921
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		832,177,258	2,124,127,258
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		253,347,194,576	247,908,141,909
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	253,347,194,576	247,908,141,909
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22,123,458,400	22,123,458,400
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		14,256,959,176	14,256,959,176
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10,715,655,360	8,670,419,118
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,251,121,640	2,857,305,215
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		459,835,501,422	529,940,752,814

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014
Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phương

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Từ 01.07.2014 đến 30.09.2014	Từ 01.07.2013 đến 30.09.2013	Từ 01.01.2014 đến 30.09.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.09.2013
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	25,452,298,056		82,170,245,391	
02	Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	17	25,452,298,056	-	82,170,245,391	-
11	Giá vốn hàng bán	18	21,824,521,147		71,474,307,295	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,627,776,909	-	10,695,938,096	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	797,995,556		2,577,571,097	
22	Chi phí hoạt động tài chính					
23	Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	Chi phí bán hàng					-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,314,198,192		6,274,811,314	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,111,574,273	-	6,998,697,879	-
31	Thu nhập khác		136,363,636		348,892,727	
32	Chi phí khác		146,315,835		146,316,050	
40	Lợi nhuận khác		(9,952,199)	-	202,576,677	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,101,622,074	-	7,201,274,556	-
51	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	20	229,303,000		797,858,253	
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,872,319,074	-	6,403,416,303	-
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		1,872,319,074	-	6,403,416,303	-

Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phượng

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	46,482,241,701	
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(26,674,754,189)	
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(3,354,137,297)	
04	4. Tiền chi trả lãi vay		
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(568,555,253)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12,246,458,236	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4,881,870,520)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23,249,382,678	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,577,571,097	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2,577,571,097	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20,000,000,000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(20,000,000,000)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5,826,953,775	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8,884,440,228	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	14,711,394,003	

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phượng

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Quý III năm 2014*

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 164 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư dự án và thi công các công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17 tháng 04 năm 2006 (đăng ký lại lần thứ 8 ngày 17.09.2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất: đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;

- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến cuối kỳ kế toán thì

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HCMT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HCMT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HCMT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50	Năm
- Máy móc, thiết bị	03-06	Năm
- Phương tiện vận tải	05-06	Năm
- Thiết bị văn phòng	03-05	Năm

Đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng số Công ty con: 01 Công ty

- Số Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số Công ty con không được hợp nhất : 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất : Tỷ lệ lợi ích (%) : Quyền biểu quyết (%)

Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ và Thương mại Sông Hồng : 100% : 100%

Tổng số Công ty liên kết: 02 Công ty

- Số Công ty liên kết được hợp nhất : 0 Công ty
- Số Công ty liên kết không được hợp nhất : 02 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết không hợp nhất : Tỷ lệ lợi ích (%) : Quyền biểu quyết (%)

Công ty CP Đầu tư IP Việt Nam : 20% : 20%

Công ty CP Đầu tư IT Việt Nam : 30% : 30%

Nguyên nhân: Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng không thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết này, do các đơn vị chưa hoàn thành Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng việc hợp nhất các Công ty này có ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty và hiện tại các Công ty này đều đang trong quá trình đầu tư, không có các vấn đề có thể ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh hợp nhất. Do đó khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản phải trả và chi phí trích trước cũng được Công ty sử dụng để ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (22%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị định 34/2007/NQ-CP ngày 03/07/2007 của Chính Phủ về một số giải pháp để thực hiện việc cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp, phần thu nhập của Công ty do việc đầu tư cải tạo khu tập thể Kim Liên cũ thuộc diện được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Theo đó, phần thu nhập từ dự án Kim Liên trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 thuộc diện giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

Phương pháp lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán.

Khi hợp nhất Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong nội bộ được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

3 . TIỀN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7,774,501,079	1,159,003,000
Tiền gửi ngân hàng	6,936,892,924	7,725,437,228
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>14,711,394,003</u>	<u>8,884,440,228</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	55,759,000,000	66,591,000,000
Cộng	<u>55,759,000,000</u>	<u>66,591,000,000</u>

5 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khác	5,302,360,588	6,085,517,881
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	1,333,591,647	3,077,579,613
Cộng	<u>6,635,952,235</u>	<u>9,163,097,494</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	261,696,899,314	313,692,274,798
Cộng	<u>261,696,899,314</u>	<u>313,692,274,798</u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2,659,090,950				2,659,090,950
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2,659,090,950</u>	-	-	-	<u>2,659,090,950</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	<u>2,659,090,950</u>	-	-	-	<u>2,659,090,950</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2,659,090,950</u>	-	-	-	<u>2,659,090,950</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19,854,126,231	19,854,126,231
<i>Công trình: Dự án Hà Đông</i>	39,831,769	39,831,769
<i>Công trình: Dự án Kim Liên giai đoạn II</i>	204,713,273	204,713,273
<i>Công trình: Dự án Đông Anh</i>	17,834,760	17,834,760
<i>Công trình: Dự án Chợ Xuân La</i>	19,571,764,611	19,571,764,611
<i>Công trình: Dự án Giải Phóng</i>	19,981,818	19,981,818
Cộng	<u>19,854,126,231</u>	<u>19,854,126,231</u>

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tên Công ty liên kết (*)	42,961,752,600	42,961,752,600
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam</i>	39,780,000,000	39,780,000,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư IT Việt Nam</i>	3,181,752,600	3,181,752,600
Cộng	<u>42,961,752,600</u>	<u>42,961,752,600</u>

(*) Công ty Cổ phần Xây dựng sông Hồng tham gia vốn góp thành lập các Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của các Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, các Công ty liên kết trên vẫn đang trong quá trình đầu tư

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tên Công ty nhận đầu tư	6,700,000,000	6,700,000,000
<i>Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Bắc Can</i>	2,800,000,000	2,800,000,000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Incomex</i>	900,000,000	900,000,000
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dầu khí Sông Hồng</i>	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	<u>6,700,000,000</u>	<u>6,700,000,000</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6,129,633	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	229,303,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	14,526,703	15,293,923
Các loại thuế khác	124,245,390	124,245,390
Cộng	<u>374,204,726</u>	<u>139,539,313</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh đã phát sinh chưa có hóa đơn	117,272,717	170,234,611
Cộng	<u>117,272,717</u>	<u>170,234,611</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	0	49,110,301
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	30,737,080	1,162,832
Bảo hiểm thất nghiệp	2,544,697	70,351
Nhận vốn góp kinh doanh dự án Xuân La	10,500,000,000	10,500,000,000
Cổ tức phải trả		20,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,541,125,827	10,745,093,437
Phải thu khác (Dự Có)	7,000,000	14,000,000
Cộng	<u>21,081,407,604</u>	<u>41,309,436,921</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của đối tượng khác	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	<u>200,000,000,000</u>	<u>200,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/07/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/07/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25,452,298,056	
Cộng	<u>25,452,298,056</u>	<u>0</u>

17 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/07/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/07/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25,452,298,056	0
Cộng	<u>25,452,298,056</u>	<u>0</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	21,824,521,147	-
Cộng	21,824,521,147	-

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	797,995,556	0
Cộng	797,995,556	0

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	229,303,000	0
Cộng	229,303,000	0
(*) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,101,622,074	(1)
+ Điều chỉnh tăng	-	(2)
+ Điều chỉnh giảm	-	(3)
Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	2,101,622,074	(4) = (1) + (2) - (3)
Thu nhập chịu thuế suất 5%	1,370,905,036	(5)
Thu nhập chịu thuế suất 22%	730,717,039	(6)
Thuế TNDN phải nộp	229,303,000	(7) = (5) * 5% + (6) * 22%

21 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014
Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phượng

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Phụ lục 1*

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8,670,828,831		2,803,625,097	1,352,165,619	156,485,118	12,983,104,665
Số tăng trong kỳ	-	-	136,363,636	-	-	136,363,636
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác			136,363,636			136,363,636
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,670,828,831		2,939,988,733	1,352,165,619	156,485,118	13,119,468,301
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,888,453,568		2,009,025,077	1,333,001,517	137,491,227	5,367,971,389
Số tăng trong kỳ	259,867,242	-	237,994,902	-	-	497,862,144
- Khấu hao trong kỳ	259,867,242		237,994,902			497,862,144
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,148,320,810		2,247,019,979	1,333,001,517	137,491,227	5,865,833,533
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6,782,375,263	-	794,600,020	19,164,102	18,993,891	7,615,133,276
Tại ngày cuối kỳ	6,522,508,021	-	692,968,754	19,164,102	18,993,891	7,253,634,768

Trong đó giá trị TSCĐ mang thẻ chấp, cầm cố - đồng
 Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng 2,697,235,742 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Phu lục 2*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	22,123,458,400	14,256,959,176	7,113,479,588	2,719,354,453	246,213,251,617
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					2,429,236,242	2,429,236,242
Tăng khác				1,556,939,530		1,556,939,530
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác					2,291,285,480	2,291,285,480
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	22,123,458,400	14,256,959,176	8,670,419,118	2,857,305,215	247,908,141,909
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	22,123,458,400	14,256,959,176	8,670,419,118	2,857,305,215	247,908,141,909
Tăng vốn trong kỳ này						-
Lãi trong kỳ này					6,403,416,303	6,403,416,303
Tăng khác				2,045,236,242		2,045,236,242
Giảm vốn trong kỳ này						-
Lỗ trong kỳ này						-
Giảm khác					3,009,599,878	3,009,599,878
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000	22,123,458,400	14,256,959,176	10,715,655,360	6,251,121,640	253,347,194,576